

Bản án số: 14/2025/HNGĐ-ST

Ngày: 14 - 8 - 2025

V/v tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN KHU VỰC 3 - ĐÀ NẴNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán- Chủ tọa phiên tòa: Ông Lê Văn Lâm

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông Trần Đức Hiếu
2. Ông Nguyễn Văn Trình

- Thư ký phiên tòa: Bà Lê Thị Dự - Thư ký tòa án nhân dân khu vực 3.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Đà Nẵng tham gia phiên tòa:
Bà Trần Lê Phương- Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 8 năm 2025, tại trụ sở Tòa án nhân dân khu vực 3, xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 121/2025/TLST-HNGĐ ngày 04 tháng 4 năm 2025 về tranh chấp “Ly hôn, tranh chấp về nuôi con” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 02/2025/QĐXX-ST ngày 07 tháng 7 năm 2025, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Ông **Phạm Đình T**, sinh năm: 1978

Địa chỉ: K N, Phường P, quận H (nay là phường H), thành phố Đà Nẵng- Có mặt;

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị M**, sinh năm: 1983

Địa chỉ: Số A Hồ N, phường K, quận C (nay là phường C), thành phố Đà Nẵng- Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện ngày 25/3/2025, bản trình bày và tại phiên tòa nguyên đơn ông Phạm Đình T trình bày:

- **Về quan hệ hôn nhân:** Tôi và bà Trần Thị M đăng ký kết hôn trên cơ sở tự nguyện vào ngày 24/03/2006 tại Ủy ban nhân dân phường N (Nay là phường P), quận H, thành phố Đà Nẵng theo Giấy chứng nhận kết hôn số 18, Quyền số 01.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chung sống tại K N, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng. Trong thời gian chung sống đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn bất hòa. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống, cách nhìn nhận cuộc sống của cả hai bắt đầu có sự thay đổi và trở nên khác biệt với nhau. Vì con chung chưa đủ tuổi trưởng thành nên chúng tôi đã nhiều lần cố gắng trao đổi nhằm hàn gắn tình cảm vợ chồng, để con được sống cùng cả cha lẫn mẹ nhưng vẫn không có kết quả. Mâu thuẫn trầm trọng khiến không khí trong gia đình rất ngột ngạt. Chúng tôi đã ly thân từ cuối năm 2020 đến nay;

Nay, tôi nhận thấy cuộc sống vợ chồng không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, chúng tôi đã ly thân 05 năm nay và bà mền đã có tình cảm với người đàn ông khác, nên tôi làm đơn này yêu cầu Tòa án giải quyết cho tôi được ly hôn bà Trần Thị M.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Phạm Trần Đoan T1, sinh ngày 28/01/2007 và Phạm Trần Gia B, sinh ngày 01/01/2013, hiện nay cả 02 con đang sống cùng tôi, con Phạm Trần Đoan T1 đã đủ 18 tuổi phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Ly hôn, tôi có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Trần Gia B và không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung.

- Về tài sản chung: Không có;

- Về nợ chung: Không có.

* Bị đơn bà Trần Thị M trình bày:

- Về quan hệ hôn nhân: Tôi xác nhận về thời gian kết hôn và thời điểm chung sống như lời trình bày của ông Phạm Đình T. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống tại K N, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng.

Khi tôi bị bệnh suy thận lọc máu ông T bỏ tôi và đuổi ra khỏi nhà nên giờ đây một mình chữa bệnh, còn lo cho các con đang đi học nên tôi không ly hôn vì hai con đang nhỏ.

Nay ông Phạm Đình T làm đơn xin ly hôn tôi nhưng tôi thấy mâu thuẫn giữa hai vợ chồng chưa thực sự trầm trọng đến mức phải ly hôn nên tôi có nguyện vọng trở về sống đoàn tụ gia đình.

- Về quan hệ con chung: Vợ chồng có 02 con chung tên là Phạm Trần Đoan T1, sinh ngày 28/01/2007 và Phạm Trần Gia B, sinh ngày 01/01/2013. Nếu ly hôn, tôi có nguyện vọng trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Trần Gia B và không yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con chung.

Riêng con Phạm Trần Đoan T1 đã đủ 18 tuổi phát triển bình thường nên không yêu cầu Tòa án giải quyết

- Về tài sản chung: Không có;
- Về nợ chung: Không có.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân khu vực 3- Đà Nẵng phát biểu ý kiến về việc Thẩm phán, Thư ký và Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ và đúng pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án, đồng thời những người tham gia tố tụng cũng đã chấp hành đầy đủ các quyền và nghĩa vụ theo quy định pháp luật.

Về quan điểm giải quyết vụ án: Căn cứ Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83, Luật hôn nhân và gia đình. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn khởi kiện xin ly hôn và nuôi con chung của ông Phạm Đình T đối với bà Trần Thị M.

Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Đình T được ly hôn với bà Trần Thị M.

Về con chung: Giao con Phạm Trần Gia B, sinh ngày 01/01/2013 cho ông Phạm Đình T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, bà Trần Thị M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Riêng con Phạm Trần Đoan T1 đã đủ 18 tuổi phát triển bình thường nên không đề cập đến.

Về tài sản chung và nợ chung: Không đề cập đến.

Án phí ly hôn sơ thẩm: Ông Phạm Đình T phải chịu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] *Về thủ tục tố tụng:* Theo đơn khởi kiện của ông Phạm Đình T nộp tại Tòa án nhân dân quận Cẩm Lệ (cũ), TP . và Tòa án đã thụ lý giải quyết là đúng thẩm quyền được quy định tại Điều 28; Điều 35 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] *Về nội dung vụ án:* Ông Phạm Đình T và bà Trần Thị M kết hôn vào năm 2006 tại Ủy ban nhân dân phường N, quận H (cũ), thành phố Đà Nẵng, hôn nhân trên cơ sở tự nguyện. Đây là hôn nhân hợp pháp nên được pháp luật công nhận và bảo vệ.

Theo lời khai của ông T, trong quá trình chung sống đến năm 2018 thì xảy ra mâu thuẫn bất hòa. Nguyên nhân mâu thuẫn là do quan điểm sống, cách nhìn nhận cuộc sống của cả hai bắt đầu có sự thay đổi và trở nên khác biệt với nhau nên cả hai đã ly thân từ cuối năm 2020 đến nay.

Theo lời khai của bà M, khi bà bị bệnh suy thận lọc máu ông T bỏ bà và đuổi ra khỏi nhà nên giờ đây một mình chữa bệnh, còn lo cho các con đang đi học nên bà không ly hôn mà có nguyện vọng trở về sống đoàn tụ gia đình vì hai con đang nhỏ.

Tại phiên tòa, ông T cương quyết xin được ly hôn bà M, còn bà M không đồng ý ly hôn mà muốn trở về sống đoàn tụ gia đình.

Hội đồng xét xử nhận thấy; việc bà M không đồng ý ly hôn nhưng bản thân cũng không đưa ra được biện pháp gì nhằm khắc phục được sự mâu thuẫn giữa hai bên để có sức thuyết phục, níu kéo ông T trở lại hàn gắn hạnh phúc gia đình để nuôi dạy con cái trưởng thành. Vì vậy, Hội đồng xét xử cũng không có cơ sở để bảo vệ cho bà M được.

Qua quá trình giải quyết vụ án, Hội đồng xét xử xét thấy: Quan hệ hôn nhân giữa ông T và bà M tồn tại nhưng không thực sự hạnh phúc, vợ chồng chung sống với nhau đến năm 2018 thì phát sinh mâu thuẫn cho đến nay, giữa họ chỉ có trên danh nghĩa vợ chồng, đã từ lâu không còn trách nhiệm gì với nhau.

Qua điều tra, xác minh tại địa phương cho thấy ông Phạm Đình T và bà Trần Thị M từ khi kết hôn đến nay sống chung với nhau tại K N, phường P, quận H, thành phố Đà Nẵng tại nhà cha mẹ của ông Phạm Đình T. Tuy nhiên, khoảng vào năm 2014 bà Trần Thị M bỏ đi và không sống cùng ông Phạm Đình T, tại nhà này ông Phạm Đình T vẫn sống tại đây cùng các con là Phạm Trần Đoan T1 và Phạm Trần Gia B từ nhỏ cho đến nay.

Hội đồng xét xử xét quan điểm của đại diện Viện kiểm sát nhân khu vực 3- Đà Nẵng tại phiên tòa về căn cứ các điều luật áp dụng cũng như đề nghị chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn đối với bị đơn là có căn cứ.

[3] Từ những nhận định trên Hội đồng xét xử xét thấy mâu thuẫn giữa ông Phạm Đình T và bà Trần Thị M thực sự đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, xét cần chấp nhận cho ông Phạm Đình T được ly hôn bà Trần Thị M để giải phóng cho nhau là hoàn toàn phù hợp với khoản 1 điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

- **Về con chung:** Vợ chồng ông T và bà M có 02 con chung tên là Phạm Trần Đoan T1, sinh ngày 28/01/2007 và Phạm Trần Gia B, sinh ngày 01/01/2013. Ly hôn, ông T có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng con Phạm Trần Gia B và không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung, còn bà M nếu ly hôn, bà có nguyện vọng nuôi con Phạm Trần Gia B và yêu cầu ông T cấp dưỡng nuôi con mỗi tháng 5.000.000 đồng, ông T đồng ý giao con cho bà M nuôi dưỡng nhưng không cấp dưỡng nuôi con.

Riêng hai con Phạm Trần Đoan T1 đã đủ 18 tuổi phát triển bình thường nên không đề cập đến.

Xét việc giao con cho ai trông nom, nuôi dưỡng đều phải dựa vào quyền lợi mọi mặt của đứa trẻ. Hiện nay cháu Phạm Trần Gia B hiện còn nhỏ và đang ở với ông T từ

trước đến nay nên cuộc sống của các cháu cần có sự chăm sóc của ông T để đảm bảo cho sự phát triển về thể chất, tinh thần cũng như việc nuôi dưỡng của cha đối với con; hơn nữa cháu Phạm Trần Gia B có nguyện vọng được ở với ông T; điều đó cũng phù hợp với nguyện vọng của ông T được nuôi dưỡng con để thuận tiện cho việc chăm sóc, giáo dục con. Xuất phát từ quyền lợi mọi mặt của cháu, Hội đồng xét xử xét cần giao cháu Phạm Trần Gia B cho ông T được trực tiếp nuôi dưỡng là hoàn toàn phù hợp với Điều 81 Luật hôn nhân và gia đình.

Tại phiên tòa ông T không yêu cầu bà M cấp dưỡng nuôi con chung là ý chí tự nguyện của ông T nên Hội đồng xét xử không đặt vấn đề xem xét.

- **Về tài sản chung:** Ông T và bà M xác nhận không có nên Hội đồng xét xử không đề cập đến.

- **Về nợ chung:** Ông T và bà M xác nhận không có nên không xem xét.

[4] Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, ông Phạm Đình T phải chịu.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào khoản 1 Điều 56; Điều 58, Điều 81, Điều 82, Điều 83 Luật hôn nhân và gia đình. Điều 147 Bộ luật tố tụng dân sự. Nghị quyết số 326/2016/NQ-UBTVQH14, ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí tòa án.

Chấp nhận đơn kiện xin ly hôn của ông Phạm Đình T đối với bà Trần Thị M.

Tuyên xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Ông Phạm Đình T được ly hôn với bà Trần Thị M.

2. Về con chung: Giao con Phạm Trần Gia B, sinh ngày 01/01/2013 cho ông Phạm Đình T được trực tiếp nuôi dưỡng cho đến khi con đủ 18 tuổi, bà M không phải cấp dưỡng nuôi con chung.

Riêng con Phạm Trần Đoàn T1 đã đủ 18 tuổi phát triển bình thường nên không đề cập đến.

Bên không trực tiếp nuôi con vẫn có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở. Khi cần thiết vì lợi ích của con, các bên có quyền làm đơn xin thay đổi nuôi con hoặc thay đổi mức cấp dưỡng nuôi con.

3. Về tài sản chung và nợ chung: Không đề cập đến.

4. Án phí ly hôn sơ thẩm: 300.000 đồng, ông Phạm Đình T phải chịu, nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí đã nộp 300.000 đồng, theo biên lai thu số 0009651 ngày 04/4/2025 tại Chi cục thi hành án dân sự quận Cẩm Lệ, TP . (nay là Phòng thi hành án dân sự khu vực 3- Đà Nẵng).

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án, đương sự vắng mặt tại phiên tòa hoặc không có mặt khi tuyên án mà có lý do chính đáng thì thời hạn kháng cáo tính từ ngày nhận được bản án hoặc được tổng đạt hợp lệ.

Trường hợp Quyết định này được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự, thì người được thi hành án, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật Thi hành án dân sự; Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Các đương sự;
- VKSND khu vực 3- Đà Nẵng;
- Phòng THADS khu vực 3- Đà Nẵng;
- Lưu hồ sơ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lê Văn Lâm